

Bài 9

CÁC DÂN TỘC, SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

I – MỤC TIÊU

Học xong bài này, HS :

- Biết dựa vào bảng số liệu, lược đồ để thấy rõ đặc điểm về mật độ dân số và sự phân bố dân cư ở nước ta.
- Nêu được một số đặc điểm về các dân tộc ở nước ta.
- Có ý thức tôn trọng, đoàn kết các dân tộc.

II – ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh ảnh về một số dân tộc, làng bản ở đồng bằng, miền núi và đô thị của Việt Nam.
- Bản đồ Mật độ dân số Việt Nam.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Các dân tộc

*** Hoạt động 1** (làm việc cá nhân hoặc theo cặp)

Bước 1 :

HS dựa vào tranh ảnh, kênh chữ trong SGK, trả lời các câu hỏi sau :

+ Nước ta có bao nhiêu dân tộc ?

+ Dân tộc nào có số dân đông nhất ? Sống chủ yếu ở đâu ? Các dân tộc ít người sống chủ yếu ở đâu ?

+ Kể tên một số dân tộc ít người ở nước ta.

Bước 2 :

GV yêu cầu 1 HS trình bày kết quả, các HS khác bổ sung. GV giúp HS hoàn thiện câu trả lời và chỉ trên bản đồ vùng phân bố chủ yếu của người Kinh (Việt), vùng phân bố chủ yếu của các dân tộc ít người. Nếu có điều kiện, GV cho HS lên gắn tranh ảnh về một số dân tộc vào bản đồ.

– GV cũng có thể yêu cầu HS lên bảng chỉ trên bản đồ những vùng phân bố chủ yếu của người Kinh, những vùng phân bố chủ yếu của các dân tộc ít người.

2. Mật độ dân số

*** Hoạt động 2** (làm việc cả lớp)

– GV hỏi : Dựa vào SGK, em hãy cho biết mật độ dân số là gì ?

– GV giải thích thêm : Để biết mật độ dân số, người ta lấy tổng số dân tại một thời điểm của một vùng, hay một quốc gia chia cho diện tích đất tự nhiên của vùng hay quốc gia đó.

Ví dụ : Dân số của một huyện A là 30 000 người. Diện tích đất tự nhiên của huyện A là 300 km². Mật độ dân số huyện A sẽ là bao nhiêu người trên 1 km² ?

Mật độ dân số được tính như sau : 30 000 người : 300 km² = 100người/km².

– HS quan sát bảng mật độ dân số và trả lời câu hỏi của mục 2 trong SGK

Kết luận : Nước ta có mật độ dân số cao (cao hơn cả mật độ dân số của Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới, cao hơn nhiều so với mật độ dân số của Lào, Cam-pu-chia và mật độ dân số trung bình của thế giới).

3. Phân bố dân cư

* Hoạt động 3 (làm việc cá nhân hoặc theo cặp)

Bước 1 : HS quan sát lược đồ mật độ dân số, tranh ảnh về làng ở đồng bằng, bản (buôn) ở miền núi và trả lời câu hỏi của mục 3 trong SGK.

Bước 2 : HS trình bày kết quả, chỉ trên bản đồ những vùng đông dân, thưa dân.

Kết luận : Dân cư nước ta phân bố không đều : ở đồng bằng và các đô thị lớn, dân cư tập trung đông đúc ; ở miền núi, hải đảo, dân cư thưa thớt.

– GV có thể nói thêm : Ở đồng bằng đất chật người đông, thừa sức lao động, ở vùng núi đất rộng người thưa, thiếu sức lao động, nên Nhà nước đã và đang điều chỉnh sự phân bố dân cư giữa các vùng để phát triển kinh tế.

Ví dụ : Chuyển dân từ đồng bằng Bắc Bộ lên miền núi phía Bắc, từ các đồng bằng đến Tây Nguyên,...

– GV hỏi : Dựa vào SGK và vốn hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết dân cư nước ta sống chủ yếu ở thành thị hay nông thôn. Vì sao ?

– GV mở rộng : Những nước công nghiệp phát triển thì phân bố dân cư khác với nước ta. Ở đó, đa số dân cư sống ở thành phố.

IV – THÔNG TIN BỔ SUNG

Các dân tộc xếp theo ngôn ngữ :

a) Ngữ hệ Nam Á

– Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường : Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt.

– Nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ-me : Khơ-me, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Hrê, Mnông, Xtiêng, Bru – Vân Kiều, Cơ-tu, Giẻ – Triêng, Mạ, Khơ-mú, Co, Tà-ôi, Chơ-ro, Kháng, Xinh-mun, Mảng, Brâu, Ó-đu, Rơ-măm.

b) Ngữ hệ Thái – Ka-đai

– Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái : Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan – Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự, Bố Y.

– Nhóm ngôn ngữ Ka-đai : La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

c) Ngữ hệ Hmông – Dao : Hmông, Dao, Pà Thẻn

d) Ngữ hệ Nam Đảo : Gia-rai, Ê-đê, Chăm (Chàm), Ra-glai, Chu-ru.

e) Ngữ hệ Hán – Tạng

– *Nhóm ngôn ngữ Hán* : Hoa (Hán), Ngái, Sán Dìu.

– *Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến* : Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.